

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI  
**VĂN BẢN ĐẾN**  
Ngày: 25-08-2014  
Số: 15876

*Chief*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
*Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG -  
VINACOMIN**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC	11
7. BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN	12
8. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 33

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### 1. Thông tin chung về công ty:

**Thành lập:** Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Miền Trung) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192 ngày 30/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 16/04/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 23/03/2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0400458027, thay đổi lần thứ 4 ngày 20/01/2014 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0400458027, thay đổi lần thứ 5 ngày 26/03/2014, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/06/2014 với số Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh là 0400458027.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2014: **26.679.000.000 đồng** (Hai mươi sáu tỷ, sáu trăm bảy mươi chín triệu đồng).

**Trụ sở chính:** 775 Nguyễn Hữu Thọ, P.Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Lai	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Anh	Thành viên
Ông Phan Văn Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chín	Thành viên
Ông Thái Vĩnh	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Phạm Xuân Phong	Trưởng ban
Ông Phạm Trường Bộ	Thành viên
Ông Trương Quang Sơn	Thành viên

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Chín	Giám Đốc
Ông Võ Đức Dũng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông: Nguyễn Văn Chín - Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 4. Kiểm toán độc lập

CN Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) được Đại hội cổ đông lựa chọn chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- Soạn và lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không cho là thích hợp để Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ Tài Chính đã được tuân theo. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2014  
Thay mặt Hội đồng Quản trị



**Trần Quang Lai**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: Info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 08.14.85

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Than Miền Trung - Vinacomin, được lập ngày 08/08/2014, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN THỊ HIỆP**

Số giấy CNĐKHNKT: 1401-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

*Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2014*

**GIÁM ĐỐC**

**ĐẶNG NGỌC TÚ**

Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>135.801.830.744</b>	<b>145.345.286.782</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>5.756.620.358</b>	<b>8.899.626.414</b>
1. Tiền	111		5.756.620.358	8.899.626.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.624.965.212</b>	<b>46.469.428.663</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		84.498.083.995	73.345.966.856
2. Trả trước cho người bán	132		132.108.016	86.300.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>V.03</b>	122.096.433	164.485.039
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.127.323.232)	(27.127.323.232)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>70.496.347.357</b>	<b>84.711.965.904</b>
1. Hàng tồn kho	141		70.496.347.357	84.711.965.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.05</b>	<b>1.923.897.817</b>	<b>5.264.265.801</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.379.195	17.545.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.729.074.083	2.228.416.085
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.988.850	42.449.150
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		142.455.689	2.975.855.110

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>38.780.629.732</b>	<b>40.753.780.443</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.662.764.361</b>	<b>36.564.565.363</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.572.585.604	16.688.311.496
- Nguyên giá	222		43.112.134.112	45.437.522.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.539.548.508)	(28.749.210.547)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.683.096.920	19.683.096.920
- Nguyên giá	228		19.683.096.920	19.683.096.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	407.081.837	193.156.947
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.617.865.371</b>	<b>3.689.215.080</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.617.865.371	3.689.215.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>174.582.460.476</b>	<b>186.099.067.225</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>104.680.503.774</b>	<b>119.024.545.949</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>104.668.503.774</b>	<b>119.024.545.949</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	49.880.000.000	44.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		31.141.872.624	45.698.411.075
3. Người mua trả tiền trước	313		231.704.926	150.510.792
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.567.896.205	1.328.943.968
5. Phải trả người lao động	315		5.259.736.916	10.416.332.515
6. Chi phí phải trả	316	V.17	217.034.006	284.333.979
7. Phải trả nội bộ	317		4.043.724.368	4.043.724.368
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.687.274.650	2.190.729.173
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.639.260.079	10.911.560.079
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		12.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN

Mã số  
Thuyết  
minh

30/06/2014

01/01/2014

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)

400	69.901.956.702	67.074.521.276
-----	----------------	----------------

I. Vốn chủ sở hữu

410	69.634.253.735	66.757.537.102
V.22		
411	26.679.000.000	26.679.000.000
412	90.000.000	90.000.000
413	24.574.749.300	24.574.749.300
414	-	-
415	-	-
416	-	-
417	6.184.973.225	6.184.973.225
418	6.167.583.715	6.167.583.715
419	3.061.230.862	3.061.230.862
420	2.876.716.633	-
421	-	-
422	-	-

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

2. Thành dư vốn cổ phần

3. Vốn khác của chủ sở hữu

4. Cổ phiếu quỹ

5. Chênh lệch danh giá lãi tài sản

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

7. Quỹ đầu tư phát triển

8. Quỹ dự phòng tài chính

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác

1. Nguồn kinh phí

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

440	174.582.460.476	186.099.067.225
-----	-----------------	-----------------

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

CHI TIÊU  
Thuyết  
minh

30/06/2014

01/01/2014

1. Tài sản thuê ngoài

2. Vật tư, hàng hóa nhân giữ hộ, nhân gia công

3. Hàng hóa nhân bán hộ, nhân ký gửi, ký cược

4. Nợ khó đòi đã xử lý

5. Ngoài tệ các loại

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	298.872.978.607	379.367.729.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	40.850.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	298.872.978.607	379.326.879.805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	268.699.222.640	345.592.840.172
Chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ			432.185.885	359.406.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.605.941.852	34.093.446.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	54.214.724	749.313.501
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.120.491.859	1.788.946.318
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.120.491.859	1.788.946.318
8. Chi phí bán hàng	24		20.925.329.600	21.015.392.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.411.803.535	4.486.006.813
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		2.202.531.582	7.552.413.964
11. Thu nhập khác	31		2.135.700.595	377.473.888
12. Chi phí khác	32		655.066.725	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.480.633.870	377.473.888
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.683.165.452	7.929.887.852
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	806.448.819	1.985.081.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.876.716.633	5.944.806.389
(60 = 50 - 51 - 52)				
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.078	2.228

Và Thị Thanh Huyền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chín

Giám đốc



Đã Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU

Mã số  
 Thuyết  
 Minh

6 tháng đầu năm  
 2014

6 tháng đầu năm  
 2013

I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.	Lợi nhuận trước thuế	3.683.165.452	7.929.887.852
2.	Điều chỉnh cho các khoản :		
	- Khấu hao tài sản cố định	2.450.111.897	2.627.709.557
	- Các khoản dự phòng	-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(213.549.619)	(228.348.502)
	- Chi phí lãi vay	1.120.491.859	1.788.946.318
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	7.040.219.589	12.118.195.225
	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải thu	(9.542.223.826)	(1.493.647.499)
	- Tăng (+), giảm (-) hàng tồn kho	14.215.618.547	(25.508.819.403)
	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(17.962.046.913)	17.287.566.666
	- Tăng (+), giảm (-) chi phí trả trước	43.515.970	(21.248.667)
	- Tiền lãi vay đã trả	(1.126.206.304)	(1.848.886.596)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.109.291.636)	(227.034.945)
	- Tiền Thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.766.889.000	2.154.668.093
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.009.638.000)	(3.310.054.036)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	(7.683.163.573)	(849.261.162)

II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	(597.620.827)	(612.154.063)
2.	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	186.181.817	-
3.	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	-	(6.960.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	11.560.000.000
5.	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	-
6.	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	-
7.	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27.396.527	228.348.502
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(384.042.483)	4.216.194.439

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
----------	-------	-------------	----------------------	----------------------

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	139.200.000.000	156.360.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(133.320.000.000)	(171.030.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(955.800.000)	(1.194.750.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.924.200.000	(15.864.750.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.143.006.056)	(12.497.816.723)	-
Tiền tồn đầu kỳ	60	8.899.626.414	18.485.925.096	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	5.756.620.358	5.988.108.373	-
	VII.36			

Đã Nẵng ngày 08 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Văn Chín

Vũ Thị Thanh Huyền

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu số B 05-KTV

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHI TIÊU	Mã Số	Số nộp thừa đầu kỳ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số nộp thừa cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I	Thuế	10	42.449.150	1.328.943.968	32.487.865.940	32.213.453.403	6.988.850	1.567.896.205
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		300.358.747	30.372.547.872	29.625.134.096		1.047.772.523
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12		676.728.647	806.448.819	1.109.291.636		373.885.830
4	Thuế môn bài	14		-	18.000.000	18.000.000		-
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	15	33.212.249		779.084.084	745.871.835		-
6	Thuế Thu nhập cá nhân	16	9.236.901	351.856.574	511.785.165	715.155.836	6.988.850	146.237.852
II	Các khoản phải nộp khác	20	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng (30 = 10 + 20)</b>	<b>30</b>	<b>42.449.150</b>	<b>1.328.943.968</b>	<b>32.487.865.940</b>	<b>32.213.453.403</b>	<b>6.988.850</b>	<b>1.567.896.205</b>

Người lập biểu

*Handwritten signature*

Vũ Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Anh



Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Văn Chín

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN  
**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 18-KTV

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	Tên đơn vị	TK 131	TK 331	TK 336
	<b>Tổng số (I+II)</b>			
I	Các khoản nợ ngắn hạn	4.123.440.402	24.008.034.681	4.043.724.368
1	Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.123.440.402	23.752.296.521	-
2	Công ty Kho vận Đà Bắc	4.099.900.578	23.740.420.839	-
3	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	23.539.824	7.211.740	-
4	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - Vinacomin	-	4.663.942	-
5	Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-
II	<b>Tập đoàn công nghiệp Than - KSVN</b>			
1	Các khoản phải nộp	-	255.738.160	4.043.724.368
2	Cổ tức phải trả	-	-	1.798.044.368
3	Phí chuyển quyền thương hiệu Vinacomin	-	255.738.160	2.245.680.000

Người lập biểu

*Bank*

Vũ Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Thị Anh

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Văn Chín

**I. BẮC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Miền Trung) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192 ngày 30/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 16/04/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 23/03/2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0400458027, thay đổi lần thứ 4 ngày 20/01/2014 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0400458027, thay đổi lần thứ 5 ngày 26/03/2014, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/06/2014 với số Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh là 0400458027.

**Tên tiếng anh:** Vinacomin - Central Zone Coal Joint Stock Company

**Tên viết tắt:** NCZC

**Trụ sở chính:** 775 Nguyễn Hữu Thọ, P.Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sau khi đăng ký thay đổi lần thứ 6 là: 26.679.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

Tên cổ đông	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Các cổ đông khác
	18.714.000.000	7.965.000.000
	70,15	29,85
	<b>Vốn góp</b>	<b>Cộng</b>
	26.679.000.000	26.679.000.000
	100	100

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị phụ thuộc

1. Chi nhánh XI nghiệp Than Quảng Bình  
Địa chỉ: Số 40 Lê Quý Đôn, phường Đông Mỹ, thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Than Miền Trung - XI nghiệp Than Huế  
Địa chỉ: Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Tràm Than Đông Hà.  
Địa chỉ: Cảng Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
4. XI nghiệp Than Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Than Miền Trung.  
Địa chỉ: Khố phố Đông Trà, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
5. XI nghiệp Than Nam Ngãi  
Địa chỉ: Thôn Thanh Quý, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Tràm than Chu Lai.  
Địa chỉ: Thôn Hòa Mỹ, xã Tam Mỹ Tây, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
7. XI nghiệp Than Quy Nhơn  
Địa chỉ: Thôn Phú Mỹ 1, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.
8. XI nghiệp Than Nha Trang  
Địa chỉ: Số 119 Lý Nam Đế, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
3. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến và kinh doanh than
4. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến 30/06/2014 215 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐHĐQT ngày 27/11/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Công văn số 16148/BTCCKT ngày 20/12/2006 của Bộ Tài chính chấp thuận Chế độ kế toán đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.  
- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung từ (sử dụng phần mềm kế toán)

IV. CÁC CHỈ SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các luồng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.  
Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.  
Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tồn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa qua hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.  
Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành. (Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của BTC về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi).



3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngân hàng, đầu tư ngân hàng và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phân ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí di vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí di vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí di vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tài công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận tăng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Tăng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo số sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch dài kỳ; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

Nếu các giao dịch của các bên liên quan có giá trị giao dịch thì việc xác định giá trị giao dịch của các bên liên quan có thể sử dụng các phương pháp chủ yếu sau: 1. Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được; 2. Phương pháp giá bản lại; 3. Phương pháp giá vốn công lãi. Còn lại các giao dịch không xác định giá hoặc không có giá trị thì được thuyết minh dựa trên bản chất các mối quan hệ của các bên liên quan cũng như các loại giao dịch và các yếu tố của các giao dịch đó.

17. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.  
 Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.  
 Giá trị sau ghi nhận lần đầu  
 Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.  
 Bù trừ các công cụ tài chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	Tiền mặt	Tiền gửi ngân hàng	Tiền đang chuyển	Các khoản tương đương tiền
30/06/2014	5.756.620.358	319.696.594	5.316.923.764	120.000.000
01/01/2014	8.899.626.414	153.748.101	8.745.878.313	-

**Công**

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Phải thu người lao động (Thuế TNCN)

Phải thu cơ quan bảo hiểm xã hội (BHXH, BHYT, BHTN)

Phải thu khác (\*)

**Công**

30/06/2014	122.096.433	164.485.039
01/01/2014	6.725.433	38.618.515

(\*) Năm 2013, trong các khoản phải thu khác có phần ứng trước tiền án phí cho Tòa án Nhân dân huyện Quảng Trạch là 53.796.000 đồng về việc khởi kiện công ty Cổ phần Cosveco 1 và ứng trước tiền án phí Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới 61.575.000 đồng về việc khởi kiện trên. Năm 2014, đã có Quyết định của Tòa án Nhân dân huyện Quảng Trạch về việc này.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng mua đang đi đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Hàng hóa

Công giá gốc hàng tồn kho  
 (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công giá trị thuần hàng tồn kho

30/06/2014	8.351.260.200	12.010.923.260
01/01/2014	8.351.260.200	12.010.923.260
30/06/2014	19.873.500	19.873.500
01/01/2014	19.873.500	19.873.500
30/06/2014	61.703.091.583	72.292.444.742
01/01/2014	61.703.091.583	72.292.444.742
30/06/2014	70.496.347.357	84.711.965.904
01/01/2014	70.496.347.357	84.711.965.904



14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn	3.617.865,371	3.689.215,080
+ Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng kho Phú Mỹ - XN than Quy Nhơn	3.591.177,870	3.689.215,080
+ Chi phí CCDC	26.687,501	-
Tài sản dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.617.865,371</b>	<b>3.689.215,080</b>

15. Vay và nợ ngân hàng

Vay ngân hàng	49.880.000,000	44.000.000,000
+ Công ty TNHH MTV Tài chính Than Khoáng sản Việt Nam	40.200.000,000	44.000.000,000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Đà Nẵng	49.880.000,000	3.800.000,000
<b>Cộng</b>	<b>49.880.000,000</b>	<b>44.000.000,000</b>

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Nam Đà Nẵng gồm có Hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng Ngày vay Lãi suất Hình thức đảm bảo

Hợp đồng vay số 283.14.307.50200.TD	30/05/2014		HTK luân chuyển: tham các loại giữ tại kho của các xí nghiệp
Theo thông báo của - QSD đất và TS trên đất của Cty tại: tổ 3, xã Hòa Phát, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng			
vụ SXKD thương mại than giai đoạn 2014- Tới đa 03 tháng/ khế			
ben cho vay tại từng thời điểm nhận nợ			

2015

Năng

Phan Chu Trinh, Đà Nẵng

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng	1.047.772,523	300.358,747
Thuế thu nhập doanh nghiệp	373.885,830	676.728,647
Thuế thu nhập cá nhân	146.237,852	351.856,574
<b>Cộng</b>	<b>1.567.896,205</b>	<b>1.328.943,968</b>

17. Chi phí phải trả

Chi phí lãi vay	13.313,333	19.027,778
CP kiểm toán và phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	202.228,047	-
Lương viên chức phải trả	-	263.760,000
Chi phí phải trả khác	1.492,626	1.546,201
<b>Cộng</b>	<b>217.034,006</b>	<b>284.333,979</b>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác

Cộng	
30/06/2014	01/01/2014
5.687.274.650	2.190.729.173
197.986.592	269.060.582
3.551.895	7.719.424
8.153.883	-
4.753.675	-
-	955.800.000
756.547.417	756.547.417
4.533.151.590	-
104.561.825	104.561.825
78.567.773	97.039.925

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 30)

Cộng		* Số lượng cổ phiếu quy		* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	
30/06/2014	01/01/2014	100%	70,15%	29,85%	100%
26.679.000.000	26.679.000.000				
18.714.000.000	18.714.000.000				
7.965.000.000	7.965.000.000				
26.679.000.000	26.679.000.000				

Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Vốn góp của các đối tượng khác

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp đầu kỳ		Vốn góp tăng trong kỳ		Vốn góp giảm trong kỳ		Vốn góp cuối kỳ		Cổ tức, lợi nhuận đã chia	
30/06/2014	01/01/2014	26.679.000.000	26.679.000.000	-	-	-	-	26.679.000.000	26.679.000.000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		Cổ phiếu thường		Cổ phiếu ưu đãi		Số lượng cổ phiếu được mua lại		Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
30/06/2014	01/01/2014	2.667.900	2.667.900	2.667.900	2.667.900	2.667.900	2.667.900	-	-	2.667.900	2.667.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	6.184.973.225	6.184.973.225
Quỹ dự phòng tài chính	6.167.583.715	6.167.583.715
Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	6.639.260.079	10.911.560.079
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sơ hữu	3.061.230.862	3.061.230.862
<b>Cộng</b>	<b>22.053.047.881</b>	<b>26.325.347.881</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc (tái) đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi tiêu sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài. Cụ thể là để bù đắp phần còn lại của những tồn thất, thất bại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2014 gồm hai khoản quỹ dùng để dự trữ bổ sung vốn điều lệ 2.537.235.096 đồng và 523.995.766 đồng là quỹ môi trường dùng để mua sắm các tài sản cố định phục vụ cho việc bảo vệ môi trường.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu bán hàng	292.199.377.745	376.424.516.487
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.673.600.862	2.943.213.318
<b>Cộng</b>	<b>298.872.978.607</b>	<b>379.367.729.805</b>

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Hàng bán bị trả lại	-	40.850.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>40.850.000</b>

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	292.199.377.745	376.383.666.487
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.673.600.862	2.943.213.318
<b>Cộng</b>	<b>298.872.978.607</b>	<b>379.326.879.805</b>

28. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	266.645.429.020	345.592.840.172
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.053.793.620	-
<b>Cộng</b>	<b>268.699.222.640</b>	<b>345.592.840.172</b>



29. Doanh thu hoạt động tài chính

6 tháng đầu năm 2014	9.907.527
6 tháng đầu năm 2013	228.348.502
	520.964.999
	17.489.000

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
Lãi hàng bán trả chậm  
Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

6 tháng đầu năm 2014	54.214.724
6 tháng đầu năm 2013	749.313.501

30. Chi phí tài chính

6 tháng đầu năm 2014	1.120.491.859
6 tháng đầu năm 2013	1.788.946.318

Lãi tiền vay

Cộng

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6 tháng đầu năm 2014	3.683.165.452
6 tháng đầu năm 2013	7.929.887.852

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

	(17.489.000)
	-
	-
	10.438.000
	10.438.000
	10.438.000
	-
	-
	17.489.000
	17.489.000
	17.489.000

- Các khoản điều chỉnh tăng  
+ Chi phí không hợp lệ khác  
- Các khoản điều chỉnh giảm  
+ Cổ tức chia

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)

6 tháng đầu năm 2014	3.665.676.452
6 tháng đầu năm 2013	7.940.325.852

4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

6 tháng đầu năm 2014	22%
6 tháng đầu năm 2013	25%

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  
6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay

6 tháng đầu năm 2014	806.448.819
6 tháng đầu năm 2013	1.985.081.463

7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

Cộng

6 tháng đầu năm 2014	148.291.945.451
6 tháng đầu năm 2013	174.966.323.255

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

6 tháng đầu năm 2014	118.065.393.180
6 tháng đầu năm 2013	146.234.014.858

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

\* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

6 tháng đầu năm 2014	2.876.716.633
6 tháng đầu năm 2013	5.944.806.389

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm  
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông  
sơ hữu cổ phiếu phổ thông.

Cổ phiếu có đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

6 tháng đầu năm 2014	2.876.716.633
6 tháng đầu năm 2013	5.944.806.389

34. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

34.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luông tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.  
Các phần tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.  
Cổ định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi  
Khi tính toán các phần độ nhạy, Ban Giám đốc giá định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường trung ứng. Phép phân tích này dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.  
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luông tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luông tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.  
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nắm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.  
Với giá định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Tăng/giam  
điểm cơ bản  
Ảnh hưởng đến lợi  
nhuận trước thuế

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

VND	+100	(441.233.796)
VND	-100	441.233.796
VND	+100	(416.418.916)
VND	-100	416.418.916

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ giao dịch liên quan đến ngoại tệ nên không có rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích rủi ro về cổ phiếu do tài ngày lập báo cáo tài chính Công ty không có khoản đầu tư mua cổ phiếu.

**34.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình như tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giám thiêu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Đối với các khách hàng lớn Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo. Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoài trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

**Quá hạn**

Không qua hạn	không bị suy giảm	không bị suy giảm
		bị suy giảm

**30 tháng 06 năm 2014**

Dưới 90 ngày

91-180 ngày

>181 ngày

Tổng cộng giá trị ghi số

Dự phòng giảm giá trị

Gia trị thuần

31 tháng 12 năm 2013

Dưới 90 ngày

91-180 ngày

>181 ngày

Tổng cộng giá trị ghi số

Dự phòng giảm giá trị

Gia trị thuần

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**34.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luông tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
30 tháng 06 năm 2014	49,880,000,000	49,880,000,000	99,760,000,000
Các khoản vay và nợ	49,880,000,000	49,880,000,000	99,760,000,000
Phải trả người bán	31,141,872,624	31,141,872,624	62,283,745,248
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác và chi phí phải trả	217,034,006	12,000,000	229,034,006
31 tháng 12 năm 2013	81,238,906,630	12,000,000	93,238,906,630
Dưới 1 năm	81,238,906,630	12,000,000	93,238,906,630
Từ 1-5 năm		12,000,000	12,000,000
Tổng cộng	81,238,906,630	12,000,000	93,238,906,630

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

31 tháng 12 năm 2013

Các khoản vay và nợ

44,000,000,000

Phải trả người bán

45,698,411,075

Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác và chi phí phải trả

284,333,979

Dưới 1 năm

89,982,745,054

Từ 1-5 năm

-

Tổng cộng

89,982,745,054

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 vay ngân hàng). Ngân hàng có trách nhiệm trả lãi các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( Xem trang 31-32)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến bảo cảo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

a/ Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây gọi là "Tập đoàn") là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 70,02% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty; chiếm 70,15% vốn điều lệ thực góp của Công ty tính đến ngày 30/06/2014. Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại số 226 Lê Duẩn, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Giao dịch chủ yếu của Công ty với Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2014 là:

- Mua than của Tập đoàn

- Trích nộp chi phí, các quỹ về Tập đoàn

- Chia và trả cổ tức Tập đoàn được hưởng theo tỷ lệ vốn thực góp

\* Công nợ phải trả của Công ty tại ngày 30/06/2014 với Tập đoàn như sau:

TT Nội dung		Số dư tại	
		01/01/2014	30/06/2014
1	Phí chuyên quyền thương hiệu Vinacomin	-	255.738.160
2	Chi phí, quỹ quản lý tập trung	1.798.044.368	-
3	Tiền cổ tức	2.245.680.000	-

b/ Các đơn vị Công ty con trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam có hoạt động giao dịch với Công ty trong 6 tháng đầu năm tài chính 2014 bao gồm:

- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin  
 - Công ty CP Giám định - Vinacomin  
 - Công ty Kho Vận Đà Bắc

Giao dịch giữa Công ty với các đơn vị kể trên chủ yếu là cung cấp dịch vụ vận chuyển than, mua bán than cuối nguồn

\* Công nợ phải thu (Dịch vụ bán than cuối nguồn) của Công ty tại ngày 30/06/2014 với các đơn vị trên như sau:

TT Nội dung		Số dư tại	
		01/01/2014	30/06/2014
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	7.317.421.124	5.344.854.025
2	Công ty Kho vận Đà Bắc	2.127.333.479	16.461.984
		23.539.824	23.539.824

\* Công nợ phải trả (tiền mua than, vận chuyển và cung cấp dịch vụ) của Công ty tại ngày 30/06/2014 với các đơn vị trên như sau:

TT Nội dung	01/01/2014	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại 30/06/2014
1 Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomин	41.544.100.735	222.193.171.915	239.996.851.811	23.740.420.839
2 Công ty Kho vận Đà Bắc	88.147.189	8.327.212.740	8.408.148.189	7.211.740
3 Cty CP Giám định - Vinacomин	4.971.438	21.600.167	21.907.663	4.663.942
4 Cty TNHH Tài chính Than Khoáng sản VN	1.760.000	660.000	2.420.000	-
* Trong nội bộ Tập đoàn các khoản công nợ phải thu, phải trả và cùng đối tượng nhưng không cùng nội dung kinh tế thì không bù trừ				
<i>c/ Lương thưởng và thù lao của Bên liên quan</i>				

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ
Trần Quang Lai	CT HĐQT	Lương và thưởng	579.351.956
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	1.448.642.865

xem trang 33

5. Thông tin so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2014 được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và DVTH TP Hồ Chí Minh tại Hà Nội (AISIC).

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Vu Thị Thanh Huyền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chín



Đã Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	26.593.348.394		8.957.571.635	8.231.179.673		110.503.487	1.544.918.854		45.437.522.043
<i>DT XDCB h. thành</i>	383.695.937		-			-			383.695.937
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(638.648.000)		(1.706.577.108)	(333.663.000)		(30.195.760)			(2.709.083.868)
Số dư tại ngày 30/06/2014	26.338.396.331		7.250.994.527	7.897.516.673		80.307.727	1.544.918.854		43.112.134.112
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư tại ngày 01/01/2014	13.025.501.208		7.473.118.205	6.969.617.607		53.038.847	1.227.934.680		28.749.210.547
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.838.580.001		327.028.479	233.962.092		50.541.325	49.281.207		2.499.393.104
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(638.619.275)		(1.706.577.107)	(333.663.000)		(30.195.761)			(2.709.055.143)
Số dư tại ngày 30/06/2014	14.225.461.934		6.093.569.577	6.869.916.699		73.384.411	1.277.215.887		28.539.548.508
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư tại ngày 01/01/2014	13.567.847.186		1.484.453.430	1.261.562.066		57.464.640	316.984.174		16.688.311.496
Số dư tại ngày 30/06/2014	12.112.934.397		1.157.424.950	1.027.599.974		6.923.316	267.702.967		14.572.585.604

\* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.572.585.603 đồng

15.361.231.134 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	4.222.317.857	5.345.976.082	3.955.133.461	-	64.867.176.700
Lãi trong năm							8.216.076.334	8.216.076.334
Phân phối lợi nhuận				1.962.655.368	821.607.633	(893.902.599)	(8.216.076.334)	(5.431.813.333)
Giảm vốn trong năm							(893.902.599)	(893.902.599)
Số dư tại 31/12/2013	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	6.184.973.225	6.167.583.715	3.061.230.862	-	66.757.537.102
Số dư tại 01/01/2014	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	6.184.973.225	6.167.583.715	3.061.230.862	-	66.757.537.102
Lãi trong kỳ							2.876.716.633	2.876.716.633
Số dư tại 30/06/2014	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	6.184.973.225	6.167.583.715	3.061.230.862	2.876.716.633	69.634.253.735



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Phải thu khách hàng	84.498.083.995	(27.127.323.232)	73.345.966.856	(27.127.323.232)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.756.620.358	-	8.899.626.414	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.254.704.353</b>	<b>(27.127.323.232)</b>	<b>82.245.593.270</b>	<b>(27.127.323.232)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	49.880.000.000	-	44.000.000.000	-
- Phải trả người bán	31.141.872.624	-	45.698.411.075	-
- Phải trả khác (và chi phí phải trả)	217.034.006	-	284.333.979	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>81.238.906.630</b>	<b>-</b>	<b>89.982.745.054</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý: (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể so với giá trị hợp lý.

Ngoài trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

phần kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.  
 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

ộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý và được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Quảng Bình	Huế	Đà Nẵng	Nam Ngãi	Quy Nhơn	Nha Trang	Văn phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>17.632.087.264</b>	<b>30.886.797.033</b>	<b>62.577.108.829</b>	<b>104.808.737.176</b>	<b>15.536.786.202</b>	<b>64.705.665.323</b>	<b>6.827.009.953</b>	<b>302.974.191.780</b>	<b>(4.101.213.173)</b>	<b>298.872.978.607</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	17.632.087.264	30.886.797.033	60.833.942.201	102.450.690.631	15.536.786.202	64.705.665.323	6.827.009.953	298.872.978.607	-	298.872.978.607
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	1.743.166.628	2.358.046.545	-	-	-	4.101.213.173	(4.101.213.173)	-
<b>2. Chi phí</b>	<b>18.078.012.302</b>	<b>30.079.236.116</b>	<b>61.064.550.778</b>	<b>103.921.586.181</b>	<b>15.520.918.315</b>	<b>62.845.021.463</b>	<b>8.196.057.908</b>	<b>299.705.383.063</b>	<b>(3.669.027.288)</b>	<b>296.036.355.775</b>
Giá vốn	16.350.492.496	28.779.055.570	54.280.488.171	97.564.965.014	13.503.870.269	57.151.102.780	1.069.248.340	268.699.222.640	(3.669.027.288)	268.699.222.640
Giá vốn môi bộ	-	-	1.738.599.737	1.930.427.551	-	-	-	3.669.027.288	(3.669.027.288)	-
Chi phí phân bổ	1.655.375.134	1.283.394.241	4.822.601.165	3.640.014.392	1.595.455.379	4.919.738.593	6.921.161.127	24.837.740.031	-	24.837.740.031
Chi phí khấu hao	72.144.672	16.786.305	222.861.705	786.179.224	421.592.667	774.180.090	205.648.441	2.499.393.104	-	2.499.393.104
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	(445.925.038)	807.560.917	1.512.558.051	887.150.995	15.867.887	1.860.643.860	(1.369.047.955)	3.268.808.717	-	3.268.808.717
<b>4. mua TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>383.695.937</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>383.695.937</b>	<b>-</b>	<b>383.695.937</b>
Tài sản bộ phận	22.489.603.905	6.860.991.586	36.179.036.459	45.247.430.800	18.321.268.441	42.417.398.252	118.834.689.218	290.350.418.661	(115.767.958.185)	174.582.460.476
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.489.603.905</b>	<b>6.860.991.586</b>	<b>36.179.036.459</b>	<b>45.247.430.800</b>	<b>18.321.268.441</b>	<b>42.417.398.252</b>	<b>118.834.689.218</b>	<b>290.350.418.661</b>	<b>(115.767.958.185)</b>	<b>174.582.460.476</b>
Nợ phải trả bộ phận	21.719.787.527	5.881.368.909	34.748.023.844	39.286.322.426	11.700.204.898	35.242.699.315	71.870.055.040	220.448.461.959	(115.767.958.185)	104.680.503.774
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>21.719.787.527</b>	<b>5.881.368.909</b>	<b>34.748.023.844</b>	<b>39.286.322.426</b>	<b>11.700.204.898</b>	<b>35.242.699.315</b>	<b>71.870.055.040</b>	<b>220.448.461.959</b>	<b>(115.767.958.185)</b>	<b>104.680.503.774</b>

(\*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính